

Số: 80 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 02 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Đức Phổ

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ);

Theo đề nghị của UBND thị xã Đức Phổ tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 03/02/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-STNMT ngày 09/02/2021.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng số danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 38 công trình, dự án, với tổng diện tích là 122,22 ha. Trong đó:

- Có 31 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 67,97 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 07 công trình, dự án không thuộc khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 54,25 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 12 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 10,08 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021.

Trong năm 2021, UBND thị xã Đức Phổ đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng số 12 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

9. Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện giao đất trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Đức Phổ:

Công trình, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay đã quá 03 năm thực hiện kế hoạch sử dụng đất, do đó không có cơ sở lập thủ tục giao đất để thực hiện dự án; Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét bổ sung công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để chủ đầu tư hoàn thiện thủ tục giao đất (*nội dung này không thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh*).

(*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Đức Phổ chịu trách

nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thị xã Đức Phổ kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Đức Phổ, trình cấp thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Đức Phổ theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận, thông báo cho tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định tại các Quyết định: Số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 và số 08/2020/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh.

5. Đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác, UBND thị xã Đức Phổ phải cung cấp thông tin về chương trình, dự án, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, thực hiện theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất thì tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai (*thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, thu hồi đất,...*) mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét, điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh67).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

Biểu 01:

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ**  
(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 23 /02/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính															
			Tổng diện tích	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Phường Phố Hòa	Xã Phố Khánh	Phường Phố Minh	Xã Phố Nhon	Phường Phố Ninh	Xã Phố Phong	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Xã Phố Thuận	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Phường Phố Nguyễn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>37.305,25</b>	<b>1.825,00</b>	<b>1.977,99</b>	<b>4.806,96</b>	<b>1.637,73</b>	<b>5.591,03</b>	<b>910,65</b>	<b>4.107,34</b>	<b>2.263,46</b>	<b>5.431,11</b>	<b>1.106,18</b>	<b>3.016,84</b>	<b>1.458,73</b>	<b>1.056,40</b>	<b>1.559,12</b>	<b>561,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>30.339,65</b>	<b>1.344,01</b>	<b>1.658,57</b>	<b>4.008,14</b>	<b>1.271,76</b>	<b>4.592,76</b>	<b>614,60</b>	<b>3.606,00</b>	<b>1.906,83</b>	<b>4.850,35</b>	<b>673,65</b>	<b>2.463,96</b>	<b>1.059,13</b>	<b>772,32</b>	<b>1.201,23</b>	<b>316,34</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.002,74	373,22	158,98	1.206,01	243,44	383,62	421,88	304,65	544,51	519,19	91,90	143,65	585,29	574,54	397,64	52,22
	<i>Trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>5.849,46</i>	<i>373,22</i>	<i>150,57</i>	<i>1.192,19</i>	<i>242,29</i>	<i>374,64</i>	<i>421,70</i>	<i>227,83</i>	<i>544,51</i>	<i>510,34</i>	<i>91,90</i>	<i>114,49</i>	<i>581,38</i>	<i>574,54</i>	<i>397,64</i>	<i>52,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.854,09	605,00	194,96	521,08	242,29	731,83	102,11	1.018,28	425,18	694,48	316,64	163,07	329,70	31,51	327,43	150,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.019,82	56,11	92,28	369,31	87,61	244,74	26,55	925,08	155,06	406,82	92,51	148,07	60,65	166,27	156,90	24,99
1.4	Đất rừng sản xuất	RPH	3.861,67	274,68	61,99	187,33	102,04	705,30	33,57	667,40	164,02	1.240,84	116,79	190,42	82,92	197,59	56,74	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RSSH	11.269,58			1.700,32	590,41	2.501,65		687,96	618,04	1.988,32		5,40	0,57			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	181,97	35,00	-0,48	0,47	4,22	20,15	30,49	0,25	0,02	0,70	55,81	115,62				
1.7	Đất làm muối	LMU	115,62															
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,16			23,62	1,75	3,47		2,38				2,94				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.452,32</b>	<b>414,80</b>	<b>288,37</b>	<b>778,01</b>	<b>361,98</b>	<b>895,98</b>	<b>271,88</b>	<b>446,64</b>	<b>349,05</b>	<b>572,66</b>	<b>361,77</b>	<b>515,33</b>	<b>380,87</b>	<b>280,74</b>	<b>298,40</b>	<b>235,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	COP	146,33		0,13			0,05	7,72	22,32		95,94	3,20	4,00				0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,94			1,63	1,74		0,22			2,70		1,43				1,35
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,59				1,83					0,50		3,32	0,64	0,39	0,07	5,04
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	32,90	0,25	16,39	2,76	0,37	1,19	0,16	0,20	1,62	13,34	4,33	2,97	1,27		0,61	1,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,25		5,71	0,12	2,63											
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.069,17	150,70	145,05	485,75	218,53	574,11	122,89	269,21	197,66	190,72	87,71	155,60	165,00	106,19	101,09	98,96
-	Đất giao thông	DGT	1.368,94	114,76	105,35	144,15	61,12	124,66	87,20	103,14	81,48	113,47	72,33	85,37	95,49	48,12	66,28	66,02
-	Đất thủy lợi	DTL	1.582,60	28,50	34,93	333,00	153,68	438,83	30,85	161,74	108,24	69,29	9,74	63,42	63,41	48,96	27,70	10,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,08	0,14	0,19	0,44	0,23	1,92	0,17	0,27	0,31	1,03	0,41	0,41	0,19	0,35	0,01	1,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46		0,01		0,03	0,03		0,01	0,08	0,05	0,05	0,01	0,02	0,02	0,02	0,13
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,30	0,21	0,17	0,65								0,71				8,56
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,80	0,11	0,15	0,42	0,13	0,21	0,11	0,08	0,19	0,07	0,17	0,18	0,14	0,08	0,11	2,65
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	62,18	3,67	2,31	4,55	2,21	6,00	2,51	2,74	4,77	3,75	3,31	3,59	3,70	7,32	4,76	6,99
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,79	2,93	1,89	2,21	1,13	1,14	2,05	0,90	2,59	2,68	1,49	1,63	1,80	0,64	1,86	1,85
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,02															0,02
-	Đất chợ	DCCH	6,00	0,38	0,05	0,33		1,32		0,33		0,38	0,62	0,28	0,25	0,70	0,35	1,01
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,57	0,17				4,73	0,20			0,40		4,69		0,38		
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										3,64		2,13				0,43
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	0,64								89,38						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	677,58	114,82	59,44	142,00		135,48		42,95	68,40		60,01	128,72	93,51	74,22	82,08	74,03
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	574,22				40,44		46,32									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,78	1,67	0,56	0,72	0,53	0,54	0,23	0,30	0,42	0,81	0,47	0,37	1,31	0,88	0,30	4,87

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phò An	Xã Phò Châu	Xã Phò Cường	Phường Phò Hòa	Xã Phò Khánh	Phường Phò Minh	Xã Phò Nhơn	Phường Phò Ninh	Xã Phò Phong	Phường Phò Quang	Phường Phò Thạnh	Xã Phò Thuận	Phường Phò Văn	Phường Phò Vinh
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,73	0,06	0,27	0,39	0,55	0,03	0,25	0,78	0,49	2,49	0,02	0,07	0,05	0,11	2,20
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,53		0,10	0,42	0,12	0,03			0,91	2,15	0,19	1,14	0,37	2,04	0,70
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	825,70	74,04	13,77	107,38	30,91	68,59	24,16	37,88	40,26	55,96	102,03	41,34	57,55	67,19	18,90
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,93		8,04	5,94	29,17	4,47			6,80	9,05		0,83		2,63	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,83	0,42	0,16	2,06	0,68	0,88	1,01	0,87	0,71	2,48	1,40	0,39	0,31	1,44	0,71
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,40	0,08	24,47		0,32										2,53
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,25		0,89	1,37	0,12	0,77	0,14	0,02	0,52	1,22	0,32	2,34	0,82	0,29	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	672,63	70,18	9,47	9,52	28,86	89,71	65,02	69,61	29,61	86,62	96,68	14,91	24,08	39,08	38,03
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	239,15	1,77	3,92	17,95	5,38	15,43	3,56	2,50	1,65	15,26	5,41	152,76	5,72	0,50	2,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	513,28	66,19	31,05	20,81	3,99	102,29	24,17	49,70	7,58	8,10	70,76	37,55	18,73	3,34	59,49
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	12.112,09				1.637,73		910,65		2.263,46		1.106,18	3.016,84	1.056,40	1.559,12	561,71

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02:

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**  
(Kèm theo Quyết định số **80** /QĐ-UBND ngày **23** /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																
			Tổng diện tích	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Phường Phố Hòa	Xã Phố Khánh	Phường Phố Minh	Xã Phố Nhơn	Phường Phố Ninh	Xã Phố Phong	Phường Phố Quang	Phường Phố Thạnh	Xã Phố Thuận	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Phường Nguyễn Nghiễm	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>191,82</b>	<b>12,62</b>	<b>27,90</b>	<b>8,64</b>	<b>12,45</b>	<b>10,97</b>	<b>8,57</b>	<b>4,12</b>	<b>7,39</b>	<b>33,86</b>	<b>20,56</b>	<b>11,24</b>	<b>11,94</b>	<b>5,63</b>	<b>4,21</b>	<b>11,72</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,20	0,30	5,69	1,54	8,44	1,80	2,65	0,03	0,30	0,06	0,08	1,84	1,84	8,94	3,89	2,64	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	37,37	0,30	4,86	1,54	8,44	1,80	2,65	0,03	0,30	0,06	0,08	1,84	1,84	8,94	3,89	2,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	104,99	2,37	8,76	6,79	3,28	6,04	5,25	4,09	7,09	33,80	5,68	5,67	2,71	1,00	3,57	8,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,12	2,00	12,97	0,31	0,73	3,13	0,11				6,28	2,73	0,29	0,74	0,64	0,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,17	7,87									7,30	1,00					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX	1,00						0,56				1,22						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,34	0,08	0,48														
1.7	Đất làm muối	LMU																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22,67</b>	<b>9,40</b>			<b>1,47</b>		<b>1,19</b>	<b>0,29</b>		<b>0,26</b>	<b>3,13</b>	<b>2,46</b>	<b>0,41</b>	<b>3,68</b>		<b>0,38</b>	
2.1	Đất quốc phòng	QOP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,98	2,22			0,36		0,10			0,26	0,02	0,50	0,02	1,47		0,03	
-	Đất giao thông	DGT	2,72	1,62			0,36		0,05				0,02	0,50	0,02	0,51			
-	Đất thủy lợi	DTL	1,01	0,60					0,05										
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,29									0,26						0,03	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,96													0,96			
-	Đất chợ	DCH																	
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Phường Phố Hòa	Xã Phố Khánh	Phường Phố Minh	Xã Phố Nhơn	Phường Phố Ninh	Xã Phố Phong	Phường Phố Quang	Phường Phố Thạnh	Xã Phố Thuận	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Phường Nguyễn Nghiêm
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,34	1,02			0,80											
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31						0,13	0,02					0,03			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14							0,12								
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,25	2,70			0,08								0,26	0,15		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28								0,28							
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,15				0,04		0,68	0,09					0,85			
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,22	3,46			0,19								1,47	2,10	0,06	0,04

Biểu 03:



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHÒ  
(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Phố An	Xã Phố Châu Cường	Xã Phố Hòa	Xã Phố Khánh Minh	Xã Phố Nhom	Xã Phố Ninh	Xã Phố Phong	Phường Quang	Phường Thạnh	Xã Phố Thu	Phường Văn	Phường Vinh	Phường Nguyễn Nghiêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>191,82</b>	<b>12,62</b>	<b>27,90</b>	<b>8,64</b>	<b>12,45</b>	<b>10,97</b>	<b>8,57</b>	<b>4,12</b>	<b>7,39</b>	<b>33,86</b>	<b>20,56</b>	<b>11,24</b>	<b>11,94</b>	<b>5,63</b>	<b>4,21</b>	<b>11,72</b>	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	38,20	0,30	5,69	1,54	8,44	1,80	2,65	0,03	0,30	0,06	0,08	1,84	8,94	3,89		2,64	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	37,37	0,30	4,86	1,54	8,44	1,80	2,65	0,03	0,30	0,06	0,08	1,84	8,94	3,89		2,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	104,99	2,37	8,76	6,79	3,28	6,04	5,25	4,09	7,09	33,80	5,68	5,67	2,71	1,00		3,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,12	2,00	12,97	0,31	0,73	3,13	0,11				6,28	2,73	0,29	0,74		0,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,17	7,87									7,30					0,19	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	1,00																
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,34	0,08	0,48				0,56				1,22						
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																		
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nghiệp	LU/A/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NNKR <sup>(a)</sup>																	
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSSX/NNKR <sup>(a)</sup>																	
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,15</b>																
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,15															0,08	0,07

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



1000

Biểu 04:

**KẾ HOẠCH DỰA ĐÀO CHUYỂN SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**  
 Kèm theo Quyết định số **80** /QĐ-UBND ngày **23** /02/2021 của UBND (thị)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	(3)	(4) <sup>=(5)+(6)+...+(19)</sup>	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Phố An	Xã Phố Châu Cường	Phường Phố Hòa	Xã Phố Khánh	Phường Phố Minh	Xã Phố Nhơn	Phường Phố Ninh	Xã Phố Phong	Phường Phố Quang	Phường Phố Thạnh	Xã Phố Thuận	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Phường Phố Nguyễn		
(1)	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD DỰA VÀO SD		34,10		10,36	0,03	0,49	19,83	0,36			0,01	0,16	0,28	0,38	0,04	2,15	0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,57																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																2,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,57					19,57										2,00	
1.7	Đất làm muối	LMU																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,53	10,36	0,03	0,49	0,26		0,36			0,01	0,16	0,28	0,38	0,04	0,15	0,01	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
-	Đất giao thông	DGT	1,22			0,49	0,26		0,09				0,10	0,28					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,33						0,27				0,06						
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																	
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60																
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01			0,03									0,38	0,04	0,15		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	0,01

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phố An	Xã Phố Châu Cường	Phường Phố Hòa	Xã Phố Khánh Minh	Phường Phố Minh	Xã Phố Nhơn	Phường Phố Ninh	Xã Phố Phong	Phường Phố Quang	Phường Phố Thuận	Xã Phố Thuận	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Phường Phố Nguyễn Nghiêm
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01														
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,36	10,36													
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															

Phụ biểu 01:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 80

/QĐ-UBND ngày 23

/02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
1	Nhà ghi ơn bà mẹ Việt Nam anh hùng	0,08	Xã Phố An	Thửa 23 TBD số 18	QĐ số 185/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND xã Phố An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Nhà ghi ơn bà mẹ Việt Nam anh hùng					1.800		
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	0,11	Xã Phố An	Thửa 62 TBD số 3; thửa 283 TBD số 1	Quyết định 527/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 của UBND tỉnh Qu Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình							
3	Khu dân cư phía Tây dọc đường trục chính khu du lịch Sa Huỳnh	0,50	xã Phố Châu	Tờ bản đồ số 39, xã Phố Châu	Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư ngân sách thị xã năm 2020 của công trình: Hạ tầng đầu tư các khu dân cư để đầu giá đất và bổ sung cho công trình: Đường Phạm Hữu Nhất, thị trấn Đức Phổ	3.000			3.000			
4	Trường mầm non Phố Châu; Hàng mục: Nhà hiệu bộ, nhà ăn, tường rào và sân vườn	0,40	xã Phố Châu	tờ bản đồ số 18 xã Phố Châu	Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ về việc giao nhiệm lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách thị xã năm 2021	4.000			4.000			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Chi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
5	Trường mầm non Phố Cường; Hàng mục 04 phòng học, 02 tầng	0,4	xã Phố Cường	tờ bản đồ số 30	Quyết định số 3549/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện về điều chỉnh tổng mức đầu tư công trình: Trường mầm non Phố Cường							
6	Các điểm KDC vùng lôm xã Phố Cường	1,29	xã Phố Cường	thửa 39-TBĐ số 5; thửa 1032,751,1227-TBĐ số 24; thửa 928,929-TBĐ số 30; thửa 809,817-TBĐ số 31; thửa 541,748-TBĐ số 38; thửa 270,357,358-TBĐ số 40; thửa 37, 51,139, 311-TBĐ số 45; thửa 1050,1117-TBĐ số 51	NQ số 06/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 của Hội đồng nhân xã Phố Cường về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019							
7	Dự án: Tuyến đường Võ Trung Thành (giai đoạn 2) và Tái định cư	4,60	Phường Phố Hòa	Tờ BĐ số 3, 4, 5 xã Phố Hòa	Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	54.998			54.998			
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường QL1A-Phố Vinh, Đức Phố	9,40	xã Phố Hòa, xã Phố Minh	Tờ bản đồ, xã Phố Hòa, xã Phố Minh	Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 14/12/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Quốc lộ 1A - Phố Vinh, huyện Đức Phố	78.960			78.960			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
9	Khu dân cư số 2, thôn Diên Trường, xã Phố Khánh	0,70	xã Phố Khánh	Tờ bản đồ số 50, xã phố Khánh	Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư ngân sách thị xã năm 2020 của công trình: Hạ tầng đầu tư các khu dân cư để đầu giá đất và bổ sung cho công trình: Đường Phạm Hữu Nhật, thị trấn Đức Phổ	3.000			3.000			
10	Công trình: Khu dân cư vùng lớn thôn Trường Sơn, Khu dân cư Vùng Lớn thôn Hải Môn; Hàng mục: San nền, phân lô và hệ thống thoát nước	0,57	Phố Minh	Tờ BD số 9, 11, Phố Minh	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND thị xã Đức Phổ về phê duyệt chủ trương đầu tư công trình	2.325			2.325			
11	Đầu tư khẩn cấp kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Cầu	1,00	phường Phố Minh	Tờ bản đồ:05 phường Phố Minh	Quyết định số 6335/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ về việc đầu tư xây dựng công trình: Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Cầu	9.500		9.000	500			
12	Sân vận động phường Phố Minh	1,00	phường Phố Minh	Tờ BD số 9	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
13	Cầu Bến Bè	0,62	Xã Phò Nhon	Tờ bản đồ số 22 xã Phò Nhon	Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc bổ sung nhiệm vụ chi cho các địa phương, đơn vị từ nguồn kết dư ngân sách cấp thị xã năm 2019	3.000			3.000			
14	Điểm sinh hoạt văn hóa thôn Phước Nhon	0,12	Xã Phò Nhon	Thửa 1050 tờ BĐ số 11	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
15	Điểm sinh hoạt văn hóa thôn Nhon Bích	0,12	Xã Phò Nhon	Thửa 111,113,11,167 tờ BĐ số 12; thửa 73,113 tờ BĐ số 13	Quyết định số 193a/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND xã Phò Nhon về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình							
16	Sân vận động xã Phò Nhon	0,66	Xã Phò Nhon	Thửa 726,727 tờ BĐ số 20	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
17	Khu dân cư vùng lõm	0,30	phường Phò Ninh	thuộc thửa 584 tờ 14 và thửa 405 tờ 13	Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu dân cư vùng lõm phường Phò Ninh	446				446		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
18	Khu Nghĩa trang nhân dân	3,50	xã Phố Phong	Tờ bản đồ số 10	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của Hội đồng nhân dân xã Phố Phong về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, An ninh – Quốc phòng năm 2018	3.700			2.220	1.480		
19	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Vạn Trung	0,30	xã Phố Phong	Thửa 1067, 1113 tờ BD số 41	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
20	Đầu tư khẩn cấp công trình kê chống sạt lở bờ tả sông Thoa đoạn qua phường Phố Quang	1,20	phường Phố Quang	Tờ bản đồ: 14, 15 phường Phố Quang	Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình	14.500	13.000	1.500				
21	Nhà văn hóa Trung tâm	0,51	phường Phố Quang	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
22	Nhà văn hóa TDP Hải Tân	0,14	phường Phố Quang	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
23	Mở rộng trường cấp 1	0,15	phường Phố Quang	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
24	Mở rộng trường cấp 2	0,62	phường Phố Quang	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
25	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Cầu	2,20	Phường Phố Văn, xã Phố Thuận	Tờ bản đồ: 29, 30 Phố Thuận; Tờ BĐ số 11, 12 xã Phố Văn	Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đầu tư xây dựng cấp bách công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Trà Cầu	20.000		20.000				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bởi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
26	Trường THPT Lương Thế Vinh, hạng mục: Cải tạo một phần sân vận động xã Phố Vần thành bãi tập, đường chạy, hồ nhảy để giảng dạy môn thể dục và Quốc phòng an ninh, làm tường rào	0,96	Phường Phố Vần	thửa 542 tờ số 7 Phố Vần	Công văn số 433/SGDDT-KHTC ngày 23/4/2020 của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương sửa chữa và cải tạo cơ sở vật chất của trường THPT Lương Thế Vinh.	200		200				
27	KDC xen kẽ phường Phố Vần	1,03	Phường Phố Vần	Tờ bản đồ số 3, 4, 7, 8, 9, 12, 13	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 29/12/2018 của Hội đồng nhân xã Phố Vần về việc sử dụng đất khu dân cư xen kẽ năm 2019 của xã Phố Vần							
28	Kè sông Trà Cầu (thuộc DA khác phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi)	1,75	Phường Phố Vần	Tờ bản đồ số 11,12	Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương							
29	Các khu dân cư vùng lùm Phường Nguyễn Nghiêm	0,51	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 2, 4, 9, 10, 16, 17, 26, 29,	QĐ phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập QH số 1276/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND TX Đức Phổ							
30	Đường QL1A-Mỹ Á - KCN Phố Phong (giai đoạn 1), huyện Đức Phổ	3,49	thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ số 4, 5, phường Nguyễn Nghiêm	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường QL1A- Mỹ Á - KCN Phố Phong (GDD)	45.156		45.156				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
31	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 2	29,74	xã Phò An, phường P.Quang, Phường P.Minh	TBD số: 3,6,7,15,23,24,32,36 xã P.An; TBD số:2,3,5,6,9,10,13,15,16 phường P.Quang; TBD số:7,11,12,15 phường P.Minh	Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2020 (đợt 2)	30.967	30.967					
<b>31</b>	<b>TỔNG</b>	<b>67,97</b>				<b>43.967</b>	<b>30.700</b>	<b>197.159</b>	<b>3.726</b>			

Phụ biểu 02:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LƯẬT ĐẤT ĐẠI NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**



(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 23 /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,25	Xã Phố An	TBD 13	Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về quyết định đầu tư dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phố An							
2	Nhà làm việc HTX Nông nghiệp xã Phố An	1,25	Xã Phố An	Thửa 98 TBD số 27	QĐ số 01/QĐ-HTX ngày 16/4/2020 của Hợp tác xã Nông nghiệp Phố An về việc thống nhất chủ trương xây dựng nhà làm việc Hợp tác xã NN Phố An					600		
3	HTX Nông nghiệp Phố Châu	0,27	xã Phố Châu	TBD số 18	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ sử dụng nguồn vốn dự phòng NSTW kế hoạch trung hạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTOG xây dựng NTM thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	1.700	1.360		340			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)
4	Nuôi tôm an toàn sinh học trên cát Thiên Phát	19,57	xã Phò Khánh	TBD số 2,4,5	Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nuôi tôm an toàn sinh học trên cát Thiên Phát							Được thống nhất bổ sung QH tại cv số 3852/UBND-NNTN ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh
5	Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Quảng Ngãi	4,81	Phường Phò Minh	Tờ bản đồ số 13, Bản đồ địa chính Phường Phò Minh	Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	38.800					38.800	Đã thực hiện xong
6	Thao trường bán tổng hợp	26,10	xã Phò Phong	Tờ bản đồ số 15,26	QĐ số 1132/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trường bán, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
7	Nuôi tôm trên cát ven biển phường Phỏ Vinh	2,00	Phường Phỏ Vinh	TBĐ số 15	CV số 1286/UBND-QLĐT ngày 13/5/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc thông nhất chủ trương cho hộ kinh doanh Thương Tín nghiên cứu, khảo sát đầu tư dự án. Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	41.100	1.360		340		39.400	
<b>TỔNG</b>						<b>54,25</b>						

Phụ biểu 03:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**  
**SANG ĐẤT PHU NÔNG NGHIỆP NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**  
(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 22 /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phố An	0,25	0.25		Xã Phố An	TBD 13	Quyết định chủ trương đầu tư số 449/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh
2	Tiêu ứng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	0,11	0.03		Xã Phố An	Thửa 62 TBD số 3; thửa 283 TBD số 1	
3	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 2	29,74	2,00		xã Phố An, phường P.Quang, Phường P.Minh	TBD số: 3,6,7,15,23,24,32,36 xã P.An; TBD số:2,3,5,6,9,10,13,15,16 phường P.Quang; TBD số:7,11,12,15 phường P.Minh	
4	Các điểm KDC vùng lôm xã Phố Cường	1,29	0,70		xã Phố Cường	thửa 39-TBD số 5; thửa 1032,751,1227-TBD số 24; thửa 928,929-TBD số 30; thửa 809,817-TBD số 31; thửa 541,748-TBD số 38; thửa 270,357,358-TBD số 40; thửa 37, 51,139, 311-TBD số 45; thửa 1050,1117-TBD số 51	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
5	Dự án: Tuyến đường Võ Trung Thành (giai đoạn 2) và Tái định cư	4,60	4,20		Phường Phố Hòa	Tờ BĐ số 3, 4, 5 xã Phố Hòa	
6	KDC Vùng lôm phường Phố Hòa	0,24	0,15		Phường Phố Hòa	thửa 497 - TBD số 5; thửa 8,71,55 - TBD số 13; thửa 24 - TBD số 14	
7	Khu dân cư số 2, thôn Diên Trường, xã Phố Khánh	0,70	0,56		xã Phố Khánh	Tờ bản đồ số 50, xã phố Khánh	
8	Công trình: Khu dân cư vùng lôm thôn Trường Sanh, Khu dân cư Vùng Lôm thôn Hải Môn; Hạng mục: San nền, phân lô và hệ thống thoát nước	0,57	0,30		Phố Minh	Tờ BĐ số 9, 11, Phố Minh	
9	Cầu Bến Bè	0,62	0,03		Xã Phố Nhơn	Tờ bản đồ số 22 xã Phố Nhơn	
10	Đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ tả sông Thoa đoạn qua phường Phố Quang	1,20	0,08		phường Phố Quang	Tờ bản đồ: 14, 15 phường Phố Quang	
11	KDC xen kẽ phường Phố Văn	1,05	0,56		Phường Phố Văn	Tờ bản đồ số 3, 4, 7, 8, 9, 12, 13	
12	Đường QL1A-Mỹ Á - KCN Phố Phong (giai đoạn 1), huyện Đức Phổ	3,49	1,50		Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 4, 5, thị trấn Đức Phổ	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43,86</b>	<b>10,08</b>				



Phụ biểu 04:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỨC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 23 /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (9)	Ghi chú (10)
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
1	Sửa chữa và Nâng cao toàn đập tình Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Đập Cây Khê Xã Phổ Thạnh (6,47 ha); Đập Liệt Sơn xã Phổ Hòa (1,84 ha)	8,31	6,21	2,10		8,31	Hiện nay, Ban Quản lý dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tình Quảng Ngãi đã hoàn thành kiểm kê ngoài thực địa và đang lập phương án bồi thường; đã được UBND huyện thông báo thu hồi đất tháng 01/2019; đang làm thủ tục để xác minh đất làm cơ sở để trình tỉnh thẩm định bản đồ; vướng đền bù	Năm 2017
2	KDC An Phát Đạt và chỉnh trang đô thị xã Phổ Hòa	xã Phổ Hòa	3,84	3,01	0,83	3,01	0,83	Phần diện tích còn lại vướng đền bù	Năm 2018
<b>Tổng cộng</b>			<b>12,15</b>	<b>9,22</b>	<b>2,93</b>	<b>3,01</b>	<b>9,14</b>		

Phụ biểu 05:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN LOẠI BỎ KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021**  
**CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 23 /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
1	Khu Thương mại và Dịch vụ Hải Đông Viên	0,38	xã Phổ Thạnh	Tờ bản đồ số: 34	QĐ số 368/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Khu Thương mại và Dịch vụ Hải Đông Viên	Công trình năm 2018
2	KĐC kết hợp chỉnh trang đô thị Sa Huỳnh	19,66	xã Phổ Thạnh	TBD số 18, 24		Công trình năm 2018
3	Khu dân cư Tân Phong (trước UBND xã Phổ Phong)	0,97	Xã Phổ Phong	Tờ bản đồ số 31	QĐ số 1660/QĐ-UBND huyện Đức Phổ ngày 25/5/2018 V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tân Phong (trước UBND xã Phổ Phong)	Công trình năm 2019
<b>Tổng</b>		<b>21,01</b>				



Phụ biểu 06:

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BÀN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 22 /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lô	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phố An	xã Phố An	1	0,25	
2	Khách sạn và Dịch vụ du lịch tại thôn Tân Lộc, xã Phố Châu	xã Phố Châu	1	0,09	
3	Đầu tư dự án Khu dân cư Vùng 1, thôn Hải Tân	phường Phố Quang	1	6,27	
4	Công trình: Khu dân cư vùng lôm thôn Trường Sa, Khu dân cư Vùng Lôm thôn Hải Môn; Hàng mục: Sân nền, phân lô và hệ thống thoát nước	phường Phố Minh	24,0	0,35	
5	Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Quảng Ngãi	Phường Phố Minh	1,0	4,81	
6	Khu dân cư số 2, thôn Diên Trường, xã Phố Khánh	xã Phố Khánh		0,70	
7	Khu dân cư vùng lôm	phường Phố Ninh		0,30	
8	Các điểm KDC vùng lôm xã Phố Cường	xã Phố Cường		1,29	
9	Các khu dân cư vùng lôm Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Nguyễn Nghiêm		0,51	
10	KDC xen kẽ phường Phố Văn	phường Phố Văn		1,03	
11	Khu dân cư phía Tây dọc đường trục chính khu du lịch Sa Huỳnh	xã Phố Châu		0,50	
12	Khu đất đã thu hồi của Công ty Dược - Vật tư y tế Quảng Ngãi tại Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Nguyễn Nghiêm	1,0	0,03	
<b>Tổng</b>			<b>6,0</b>	<b>16,13</b>	



Phụ biểu 07:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN GIAO ĐẤT TRONG NĂM 2021**

**TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 23 /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện giao đất trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hỏi	Chưa thu hỏi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 24 đoạn Thạch Trụ - Phố Phong	xã Phố Phong	24,90	24,90				Đã thu hồi đất, xin chuyển tiếp để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để kết thúc Dự án	2017
1	<b>Tổng cộng</b>		<b>24,90</b>	<b>24,90</b>					

